

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP IN SGK TẠI TP HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

đến ngày 30 tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	44 468 612 677	32 684 374 370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	879 466 190	3 980 757 490
1. Tiền	111	879 466 190	3 980 757 490
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 189 845 329	5 981 066 056
1. Phải thu của khách hàng	131	4 451 363 531	3 524 972 236
2. Trả trước cho người bán	132	192 632 000	200 632 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	545 849 798	2 255 461 820
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	35 525 518 434	22 116 468 404
1. Hàng tồn kho	141	35 525 518 434	22 116 468 404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2 873 782 724	606 082 420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19 765 500	154 686 996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 789 218 166	437 104 416
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	64 799 058	14 291 008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14 500 584 214	18 595 476 708
I. Các khoản thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	14 355 657 285	18 198 249 576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14 110 830 921	11 914 921 643
- Nguyên giá	222	41 418 964 254	41 418 964 254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 27 308 133 333	- 29 504 042 611

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	244 826 364	6 283 327 933
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	144 926 929	397 227 132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	144 926 929	397 227 132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	58 969 196 891	51 279 851 078

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	34 984 468 868	27 643 217 836
I. Nợ ngắn hạn	310	34 777 609 824	27 436 358 792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5 000 000 000	1 277 587 207
2. Phải trả cho người bán	312	29 166 790 901	18 936 810 078
3. Người mua trả tiền trước	313	106 152 140	7 304 961 928
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	340 228 457	88 583 964
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	562 564 705	686 771 994
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	337	- 398 126 379	- 858 356 379
II. Nợ dài hạn	330	206 859 044	206 859 044
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	206 859 044	206 859 044
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23 984 728 023	23 636 633 242
I. Vốn chủ sở hữu	410	23 984 728 023	23 636 633 242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20 159 850 000	20 159 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
3. Vốn khác của CSH	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1 497 912 513	1 497 912 513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	943 655 580	943 655 580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1 383 309 930	1 035 215 149
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	58 969 196 891	51 279 851 078

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	10.128.945.513	8.293.768.951	33.217.719.982	38.913.405.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					22.087.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.128.945.513	8.293.768.951	33.217.719.982	38.891.317.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.772.083.862	7.244.531.397	29.024.633.699	34.324.626.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.356.861.651	1.049.237.554	4.193.086.283	4.566.691.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	23.714.722	8.328.386	33.337.376	25.593.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	83.739.560	74.175.695	369.282.508	532.178.209
Trong đó : chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		38.240.000	16.140.000	62.250.000	44.700.000
9. Chi phí quản lí doanh nghiệp	25		902.223.424	694.933.273	2.645.034.121	2.591.943.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		356.373.389	272.316.972	1.149.857.030	1.423.463.696
11. Thu nhập khác	31		1.983.649	23.810.800	6.973.370	35.031.339
12. Chi phí khác	32		4.110.779		8.168.776	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.127.130)	23.810.800	(1.195.406)	35.031.339
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		354.246.259	296.127.772	1.148.661.624	1.458.495.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	88.561.564	25.911.181	287.165.405	128.668.317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.3				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		265.684.695	270.216.591	861.496.219	1.329.826.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		132	134	427	660

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo ph-~~ng~~ pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2010

SVT: ~~Ả~~ng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		14.458.408.478	9.692.777.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7.091.472.891)	(6.599.676.656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.653.636.228)	(1.209.953.576)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(123.906.227)	(74.175.695)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(99.063.373)	(100.792.176)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		169.833.654	145.401.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.942.654.448)	(1.099.534.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.717.508.965	754.047.173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(6.038.501.569)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.116.511.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		78.009.431	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.277.587.207	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.722.412.793)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(926.894.397)	754.047.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.907.651.887	1.070.432.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	3.980.757.490	1.824.479.918

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Từ năm 2009, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	35 183 698	152 826 142
- Tiền gửi ngân hàng	3 945 573 792	726 640 048
Cộng	3 980 757 490	879 466 190
4- Các khoản phải thu khác	30/09/2010	01/01/2010
- Phải thu người lao động	1 518 640 697	531 086 816
- Phải thu khác	736 821 123	14 762 982
Cộng	2 255 461 820	545 849 798
05- Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20 768 561 515	32 912 782 924
- Chi phí SX, KD dở dang	1 096 443 887	1 577 672 618
- Thành phẩm	251 463 002	601 468 531
- Hàng gửi bán	-	433 594 361
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22 116 468 404	35 525 518 434

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	3 530 475 908	37 040 026 943	496 850 670	351 610 733	41 418 964 254
Tăng trong kỳ					
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	3 530 475 908	37 040 026 943	496 850 670	351 610 733	41 418 964 254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2 121 669 010	26 089 454 543	454 949 866	199 442 382	28 865 515 801
Số tăng tăng trong năm					
- Khấu hao trong kỳ	42 194 059	581 011 984	6 116 096	9 204 671	638 526 810
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	2 163 863 069	26 670 466 527	461 065 962	208 647 053	29 504 042 611
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	1 408 806 898	10 950 572 400	41 900 804	152 168 351	12 553 448 453
- Tại ngày cuối kỳ	1 366 612 839	10 369 560 416	35 784 708	142 963 680	11 914 921 643

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.981.912.911 VND.

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2010	01/01/2010
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	6 283 327 933	244 826 364
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	6 283 327 933	244 826 364

8- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	1 277 587 207	5 000 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	1 277 587 207	5 000 000 000

9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	88 583 964	340 228 457
- Thuế xuất nhập khẩu		-
- Thuế TNDN	88 561 564	85 191 057
- Thuế thu nhập cá nhân	22 400	22 400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	255 015 000
- phí, lệ phí, các khoản khác	-	-

10- Chi phí phải trả		-
- Chi phí phải trả khác		

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	686 771 994	562 564 705
- Kinh phí công đoàn	154 482 774	112 537 544
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	20 890 126	-
- Bảo hiểm y tế	10 963 428	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3 654 475	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	496 781 191	450 027 161

12- Vay và nợ dài hạn	206 859 044	206 859 044
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	206 859 044	206 859 044

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(594 561 379)	1 680 191 666
- Tăng vốn trong kỳ trước		-		(57 723 000)	(910 661 440)
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					406 908 024
- Chia cổ tức kỳ trước					1 317 569 464
- Chia khác				57 723 000	
Số dư cuối kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(652 284 379)	769 530 226
Tăng kỳ này	-	-	-	(206 072 000)	265 684 923
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					265 684 923
- Chia cổ tức kỳ này					
- Chia khác				206 072 000	
Số dư cuối kỳ này	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(858 356 379)	1 035 215 149

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo giấy đăng ký kinh doanh)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

<i>đ- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu ưu đãi		

14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	10 128 945 513	8 293 768 951

15- Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8 772 083 862	7 244 531 397

16- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23 714 722	8 328 386

17- Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
- Lãi tiền vay	83 739 560	74 175 695

18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	88 561 564	25 911 181
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	88 561 564	25 911 181

19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	265 684 923	270 216 591
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	2 015 985	2 015 985
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	132	134

20- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 583 820 779	5 250 368 361
- Chi phí nhân công	1 549 030 950	1 132 468 350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	638 526 810	833 657 710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	407 320 386	294 268 458
- Chi phí khác bằng tiền	621 698 700	519 017 486
Cộng	9 800 397 625	8 029 780 365

21. Thông tin báo cáo bộ phận:

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
a. Doanh thu từ bán hàng:			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	24.525.773	22.958.424
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	4.762.011.513	3.919.294.577

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	1.363.128.097	781.757.239
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	959.626.519	662.291.931
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	404.474.036	593.889.416
- Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Công ty con NXBGDVN	424.281.862	146.190.610
- Công ty CP Dịch Vụ XB Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	121.387.377	37.024.576
- Công ty CP Sách Dân tộc	Công ty con NXBGDVN	315.497.648	-
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	999.192.904	721.725.045

b. Khách hàng trả tiền

- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	8.833.112.359	5.350.605.275
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	1.450.000.000	1.200.000.000
- CN Nhà xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	203.722.221	444.082.730
- Tạp chí Toán tuổi thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	68.006.061	150.000.000
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	1.915.500.000	-
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	522.076.620	314.786.694
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	2.439.580.205	786.269.412
- Công ty CP Học liệu GD Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	1.250.400.000	-
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	2.115.500.000	-
- Công ty CP Sách Dân Tộc	Công ty con NXBGDVN	347.047.520	-
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	801.588.125	757.811.299

c. Công nợ phải thu:**30/09/2010****01/01/2010**

- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	57.760.325	-
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	15.295.814	3.900.938.319
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	574.978.154	121.342.716
- CN Nhà xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	200.000.000	-
- Tạp chí Toán tuổi thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	254.079.477	50.000.001
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	886.071.460	99.999.993
- Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Công ty con NXBGDVN	466.710.049	76.744.000

- Công ty CP Dịch Vụ XB Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	133.526.135	-
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	297.524.330	-27.692.871
d. Người mua trả tiền trước :			
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	-1.924.459.355	-46.396.078
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	-1.200.000.000	186.748.000
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	-2.115.500.000	-
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	-1.915.002.573	497.427

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Thu Hà

Dương Xuân Mộc

Lê Hồng Quế